

Một số đặc điểm của người Chăm ở Việt Nam hiện nay qua kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019

Trần Thị Phương Anh

Viện Nghiên cứu Tôn giáo

Email liên hệ: tranphuonganh87@gmail.com

Tóm tắt: Nghiên cứu về người Chăm ở Việt Nam là một trong những chủ đề được quan tâm trong nhiều năm qua. Bài viết này, qua phân tích các dữ liệu khảo sát từ hai cuộc điều tra quy mô do Tổng cục thống kê thực hiện năm 2019, nhằm cung cấp những thông tin bao quát, khách quan và cập nhật về đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của người Chăm ở Việt Nam hiện nay. Các thông tin của bài viết chủ yếu tập trung vào một số vấn đề của người Chăm: Nhà ở, hôn nhân, học vấn, đời sống kinh tế, lao động- việc làm, chăm sóc sức khỏe và việc giữ gìn truyền thống văn hóa và tôn giáo. Các dữ liệu phân tích cho thấy cộng đồng này có sự phát triển khá đáng kể so với mặt bằng chung của 53 dân tộc thiểu số ở Việt Nam trên nhiều chỉ báo. Đồng thời, với tỷ lệ theo tôn giáo cao, đây là yếu tố chi phối mạnh mẽ đến đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của cộng đồng này.

Từ khóa: Người Chăm, kinh tế, xã hội, văn hóa, tôn giáo

Some characteristics of Cham people in Vietnam demonstrated by survey results of socio-economic situation in 53 ethnic minorities in 2019

Abstract: Cham people in Vietnam have been one of the most interesting topics attracting much attention from scholars for many years. This article, based on analyzing survey data collected from two large-scale surveys conducted by the General Statistics Office in 2019, is aimed at providing comprehensive, objective, and up-to-date information about economic, cultural, and social life of Cham people in Vietnam. The data illustrates principal issues of the Cham community such as housing, marriage, education, economic life, labor-employment, health care, preservation of their cultural traditions and religion. Besides, the data indicates that the community has developed significantly compared to other ethnic minorities in Vietnam on several indicators. In addition, a large number of people practicing their own religion have made a profound impact on their economic, cultural, and social life.

Key words: Cham people, society, economy, culture, religion

Ngày nhận bài: 18/06/2020

Ngày duyệt đăng: 10/07/2021

1. Đặt vấn đề

Theo *Kết quả toàn bộ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019* của Tổng cục Thống kê, tổng dân số của 53 dân tộc thiểu số (DTTS) tại Việt Nam vào khoảng 14,1 triệu người, chiếm 14,7% tổng dân số cả nước. Sau 10 năm, từ năm 2009 đến năm 2019, quy mô dân số của 53 DTTS đã tăng gần 1,9 triệu người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân hàng năm giai đoạn 2009-2019

của các DTTS là 1,42%, cao hơn tỷ lệ tăng dân số bình quân của cả nước (1,14%). Khu vực Trung du và miền núi phía Bắc có số lượng DTTS cao nhất với khoảng 7 triệu người, chiếm 49,8% tổng số người DTTS của cả nước; Đứng thứ hai là khu vực Tây Nguyên với khoảng 2,2 triệu người (chiếm 15,6%); Tiếp đến là khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với hơn 2 triệu người; Số còn lại tập trung ở khu vực Nam Bộ; Khu vực đồng bằng sông Hồng có số lượng DTTS cư trú chiếm tỷ lệ thấp nhất 3,3%, với 468.313 người. Một tộc người có thể sinh sống ở nhiều địa bàn khác nhau và hầu như không còn địa bàn (cấp thôn, bản) nào chỉ có thuần túy một tộc người. Cuộc điều tra này cho thấy, quy mô dân số của các tộc người không đồng đều: Các cộng đồng người Tày, Thái, Mường, Khmer, Nùng và Mông có trên một triệu người trong khi nhóm dân tộc Ô Đu, Brâu, Rơ Măm, Pu Péo, Si La, Cống, Bô Y, Cơ Lao, Mảng, Lô Lô, Ngái chỉ có từ vài trăm đến dưới 5.000 người. Nơi cư trú của các DTTS ở Việt Nam chủ yếu ở nông thôn với 86,2%. Người Hoa là DTTS sống chủ yếu ở khu vực thành thị (với 69,7%). Chia theo giới tính, tỷ lệ nam và nữ các DTTS tương đối cân bằng (50,1% nam và 49,9% nữ) ngoại trừ nhóm dân tộc Sán Chay, Thổ, Pu Péo, Sán Diu, Ngái và Ô Đu có tỷ lệ nam giới cao hơn so với nữ (trên 52%). Về quy mô hộ gia đình, hộ DTTS có từ 3,5 đến 5,3 thành viên, bình quân một hộ có 4,1 người. Nhóm DTTS có quy mô hộ nhỏ (dưới 4 thành viên/hộ) bao gồm các dân tộc Brâu, H'rê, Rơ Măm, Ngái, Gié Triêng, và Tày. Các DTTS có quy mô hộ lớn (5 thành viên trở lên) bao gồm Pà Thẻn, Hà Nhì, La Chí, Mông. Đáng chú ý là nhóm DTTS Tày và Khmer mặc dù có quy mô dân số lớn, trên một triệu người nhưng quy mô hộ lại thuộc nhóm thấp nhất, chỉ khoảng 4 thành viên/hộ. Dân tộc Mông thuộc nhóm dân tộc có quy mô hộ gia đình cao nhất trong tất cả các DTTS - trung bình có đến 5,3 thành viên/hộ cùng sinh sống.

Dân tộc Chăm, với những điểm độc đáo trên nhiều phương diện về đời sống tinh thần và vật chất, đã thu hút rất nhiều nghiên cứu. Nghiên cứu về người Chăm được tiếp cận trên nhiều phương diện như khảo cổ học, lịch sử, dân tộc học, văn hóa, tôn giáo,... Trong đó, các công trình nghiên cứu về lịch sử, khảo cổ học, văn hóa, dân tộc học chiếm tỷ lệ chủ yếu như *Văn hóa Chăm* (Phan Xuân Biên, Phan An, Phan Văn Dớp, 1991), *Lễ hội của người Chăm* (Sakaya, 2003), *Những vấn đề văn hóa - xã hội người Chăm ngày nay* (Phan Văn Dớp, Phan Quốc Anh, Nguyễn Thị Thu, 2007); *Gia đình và hôn nhân của người Chăm ở Việt Nam* (Bá Trung Phụ, 2001); *Lễ nghi cuộc đời của người Chăm* (Sử Văn Ngọc, 2012)... Ngoài ra, nghiên cứu về người Chăm ở Việt Nam còn được tiếp cận theo địa bàn cư trú của dân tộc này như: *Người Chăm ở Thuận Hải* (Phan Xuân Biên, 1989), *Nghi lễ vòng đời của người Chăm Ahiêr ở Ninh Thuận* (Phan Quốc Anh, 2006); *Đặc trưng văn hóa người Chăm ở Nam Bộ* (Phú Văn Hân, 2019), *Văn hóa người Chăm H'roi tỉnh Phú Yên* (Lê Thế Vịnh, 2010),... hay tiếp cận trên phương diện tộc người như *Ảnh hưởng của các yếu tố tộc người tới phát triển kinh tế - xã hội của dân tộc Chăm ở Ninh Thuận và Bình Thuận* (Ngô Thị Chính, Tạ Long, 2007). Nghiên cứu về người Chăm ở Việt Nam qua nhiều năm đã làm rõ các phương diện về lịch sử, bản sắc văn hóa, tổ chức cộng đồng, sản xuất kinh tế, hôn nhân, lao động, việc làm,... Đặc biệt khía cạnh tôn giáo của cộng đồng này là chủ đề nhận được nhiều sự quan tâm của nhiều học giả.

Tuy nhiên, các nghiên cứu này hoặc là chủ yếu sử dụng phương pháp định tính, hoặc có sử dụng phương pháp định lượng nhưng giới hạn về mẫu nghiên cứu. Sử dụng bộ dữ liệu từ cuộc *Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019* và một số dữ liệu từ cuộc *Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019*, bài viết tập trung phân tích thực trạng kinh tế, văn hóa, xã hội của cộng đồng người Chăm ở Việt Nam hiện nay, trên các chiều cạnh: *Nhà ở, hôn nhân, học vấn, đời sống kinh tế, lao động - việc làm, chăm sóc sức khỏe, việc giữ gìn truyền thống văn hóa và tôn giáo.*

Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, tính đến thời điểm 01/4/2019, trên địa bàn cả nước có 14.119.256 người dân tộc thiểu số, tương ứng với 3.040.956 hộ gia đình. Trong số đó, người Chăm có 178.948 người, 46.573 hộ, chiếm tỷ lệ tương ứng là 1,26% tổng số người dân tộc thiểu số và hộ gia đình dân tộc thiểu số. Trong cuộc *Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số*, số người Chăm tham gia khảo sát là 33.936 người, với tỷ lệ giới tính tương đối đồng đều là 16.492 nam giới (chiếm 48,6%) và 17.444 nữ giới (chiếm 51,4%).

2. Một số đặc điểm cơ bản của người Chăm ở Việt Nam

2.1. Về địa bàn cư trú

Người Chăm ở Việt Nam cư trú khá tập trung, chủ yếu tại các tỉnh từ duyên hải Nam Trung Bộ trở vào phía Nam như Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh, An Giang và thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, một số rất nhỏ người Chăm có sinh sống ở một số tỉnh Tây Nguyên và các tỉnh thành khác trong cả nước. Về nơi cư trú, như phần lớn các dân tộc thiểu số khác, người Chăm chủ yếu sinh sống khu vực nông thôn. Kết quả từ cuộc điều tra cho thấy, có 30.721 người Chăm sinh sống ở khu vực nông thôn, chiếm 90,5% tổng dân số Chăm tại Việt Nam; số người Chăm sống ở thành thị là 3.215 người, chiếm 9,5%.

Xét theo vùng địa lý, kết quả từ cuộc *Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019* cho thấy, người Chăm ở Việt Nam chủ yếu cư trú ở khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ với 25.722 người, chiếm 75,8% dân số Chăm cả nước; tiếp đến là vùng Đông Nam Bộ với 4.744 người (14,0%) và Đồng bằng sông Cửu Long với 3.348 người (9,9%). Còn lại phân bố rải rác ở Tây Nguyên, đồng bằng sông Hồng và Trung du và miền núi phía Bắc. Kết quả này tương đồng với dữ liệu có được từ cuộc Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019 (Ủy ban Dân tộc, 2020, 135).

Bảng 1. Dân số Chăm chia theo vùng kinh tế - xã hội

Dân số Chăm chia theo vùng kinh tế - xã hội	Điều tra TTTT về thực trạng KT-XH 53 DTTS 2019		Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019	
	Tần số (người)	Tỷ lệ (%)	Tần số (người)	Tỷ lệ (%)
Trung du và miền núi phía Bắc	12	0	89	0
Đồng bằng sông Hồng	-	-	229	0,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	25.722	75,8	136.812	76,5
Tây Nguyên	110	0,3	2.211	1,2
Đông Nam Bộ	4.744	14,0	26.437	14,8
Đồng bằng sông Cửu Long	3.348	9,9	13.170	7,4
Tổng số	33.936	100,0	178.948	100,0

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2020)

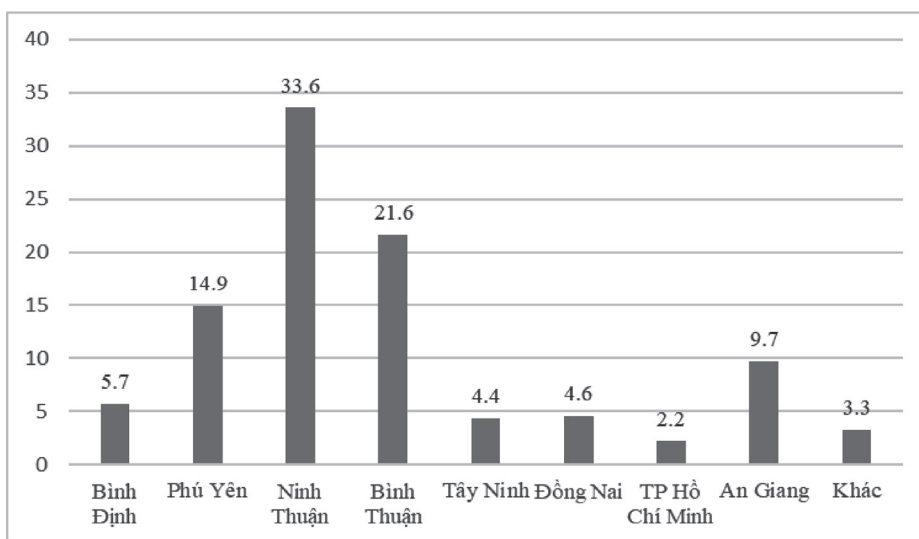
Phân bố theo địa phương, người Chăm ở Việt Nam tập trung đồng nhất ở hai tỉnh Ninh Thuận (33,6%) và Bình Thuận (21,6%). Hai địa phương này chiếm tới hơn 50% số người Chăm ở Việt Nam. Người Chăm ở đây có đời sống kinh tế phát triển tốt hơn so với người Chăm ở các địa bàn khác và còn mang đậm dấu ấn văn hóa Chăm truyền thống. Người Chăm ở đây chủ yếu theo hai tôn giáo là đạo Bà La Môn và Hồi giáo (trong đó phần lớn là Hồi giáo Bà ni và một bộ phận nhỏ là Hồi giáo Islam). Những đặc trưng trong đời sống tôn giáo có sự chi phối mạnh

đến các vấn đề về văn hóa, xã hội, kinh tế của người Chăm ở đây và tạo ra nhiều khác biệt so với người Chăm Nam Bộ chủ yếu theo Hồi giáo Islam.

Tiếp đến là người Chăm ở Phú Yên (chiếm 14,9%) và Bình Định (chiếm 5,7%). Chỉ riêng tại hai địa bàn này, tỷ lệ người Chăm chiếm 20,6% tổng số người Chăm trên cả nước. Điều kiện phát triển kinh tế của đồng bào Chăm ở đây còn khó khăn và phần lớn duy trì tín ngưỡng bản địa, duy trì chế độ mẫu hệ, không theo tôn giáo nào.

Các tỉnh còn lại có tỷ lệ người Chăm cư trú thấp hơn. Trong đó, người Chăm ở An Giang chiếm tỷ lệ cao nhất (9,7%), tiếp đến là một số tỉnh như Đồng Nai (4,6%), Bình Dương (4,4%), thành phố Hồ Chí Minh (2,2%) và một số địa phương khác (3,3%). Người Chăm ở đây thích sống gần sông nước, chủ yếu làm nghề chài lưới, buôn bán nhỏ... Một bộ phận sống ở thành phố, đời sống kinh tế tốt hơn, họ có cơ hội làm việc trong các khu công nghiệp hay nhận những công việc đòi hỏi được đào tạo, có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hơn. Phần lớn người Chăm ở các địa phương này theo Islam giáo nên ứng xử trong môi trường xã hội, tập tục chịu sự chi phối mạnh mẽ của giáo luật, nhưng vẫn duy trì được nhiều nét văn hóa truyền thống thể hiện trong hình thái cư trú, tổ chức đời sống hay hoạt động kinh tế - xã hội của cộng đồng.

Hình 1. Tỷ lệ người Chăm phân theo địa phương



(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2020)

2.2. Về nhà ở

Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, người Chăm hiện nay chủ yếu ở trong các loại nhà bán kiên cố, chiếm tỷ lệ 83,4%, ở nhà kiên cố chiếm 9,8% và nhà tạm chiếm tỷ lệ thấp nhất là 6,8%. Bảng 2 cho thấy, so với mặt bằng chung về loại hình nhà ở, tỷ lệ người Chăm sống trong nhà kiên cố và bán kiên cố (92,4%) cao hơn hẳn so với mức bình quân các DTTS (79,2%). Tuy nhiên, theo dữ liệu từ cuộc điều tra về *Thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015*, loại hình nhà ở chủ yếu của người Chăm là loại nhà bán kiên cố, người Chăm sống ở nhà kiên cố chiếm tỷ lệ còn thấp. Phần lớn người Chăm sống ở nhà của chính mình với 91,3%, tỷ lệ này thấp hơn so với mức bình quân các DTTS là 3,7%. Diện tích nhà ở bình quân đầu người của người Chăm cũng thấp hơn bình quân các DTTS với 14,9m²/ người so với 16,9m²/ người.

Bảng 2. Về loại hình nhà ở, tình trạng sở hữu nhà ở và diện tích nhà ở bình quân đầu người của 53 DTTS và người Chăm

	Về nhà ở	Chung 53 DTTS	Người Chăm
Loại hình nhà ở (%)	Nhà kiên cố và bán kiên cố	79,2	92,4
	Nhà thiếu kiên cố	5,4	1,3
	Nhà đơn sơ	15,4	6,3
Tình trạng sở hữu nhà ở (%)	Nhà riêng của hộ	95,0	91,3
	Nhà thuê mượn của nhà nước/ tư nhân	4,6	8,2
	Nhà của tập thể	0,3	0,0
	Khác	0,1	0,5
Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ (m ² /người)		16,9	14,9

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2020)

2.3. Về hôn nhân – gia đình

Theo kết quả từ cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, quy mô hộ gia đình người Chăm là 4 người/ hộ gia đình. Tìm hiểu về tình trạng hôn nhân của người Chăm cho thấy, tỷ lệ đã kết hôn chiếm 58,8%, tỷ lệ chưa kết hôn là 33,2%, góa vợ hoặc chồng (5,9%), ly hôn (1,8%) và ly thân (0,3%). Các tỷ lệ này không có nhiều khác biệt so với tình trạng hôn nhân của 53 DTTS. Tuy nhiên, số liệu điều tra cho thấy tỷ lệ kết hôn cận huyết của cộng đồng này khá cao so với mức bình quân các dân tộc thiểu số khác (1,4% so với 0,7%). Các số liệu điều tra 53 DTTS năm 2015 cũng cho thấy, tỷ lệ kết hôn cận huyết ở người Chăm cao hơn bình quân các DTTS. Theo phong tục, người Chăm cho phép kết hôn con chú, con dì. Đây là yếu tố góp phần khiến cho tỷ lệ kết hôn cận huyết ở dân tộc này còn cao. Trong khi đó, tỷ lệ tảo hôn của người Chăm (22,0%) lại thấp hơn so với tỷ lệ tảo hôn của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam (28,0%). Theo các nghiên cứu đã có về tình trạng tảo hôn thì giáo dục đóng vai trò quan trọng tác động đến tỷ lệ kết hôn trẻ em (tảo hôn). Những trẻ em gái không được đến trường có nguy cơ tảo hôn cao hơn gấp bảy lần so với các em gái tốt nghiệp trung học phổ thông và những em được sinh ra trong gia đình cha mẹ có trình độ học vấn cao hơn thường có nguy cơ tảo hôn thấp hơn (UNICEF, 2018: 5). Số liệu từ cuộc điều tra này cũng cho thấy, trình độ giáo dục của nữ dân tộc Chăm cao hơn so với nữ 53 DTTS ở trình độ từ trung cấp trở lên (xem bảng 4).

Bảng 3. Hôn nhân của người Chăm và 53 DTTS (%)

	Hôn nhân	Chung 53 DTTS	Người Chăm
Tình trạng hôn nhân	Chưa kết hôn	30,0	33,2
	Đã kết hôn	62,7	58,8
	Góa	5,9	5,9
	Ly hôn	1,1	1,8
	Ly thân	0,3	0,3
Tình trạng kết hôn cận huyết		0,7	1,4
Tuổi kết hôn trung bình lần đầu		20,7	21,5
Tỷ lệ tảo hôn		28,0	22,0

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2020)

2.4. Về học vấn

Phần lớn người Chăm có trình độ giáo dục phổ thông, trong đó trình độ tiểu học chiếm tỷ lệ cao nhất với 28,7%. Nhóm dân số có trình độ từ trung học phổ thông trở lên chiếm 20%. Bảng 4 cho thấy, không có khác biệt đáng kể về tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết giữa cộng đồng Chăm và cộng đồng 53 DTTS ở Việt Nam. Tuy nhiên, so sánh về giới cho thấy nam giới chiếm ưu thế hơn ở các mức học vấn cao hơn cũng như khả năng biết đọc, biết viết chữ phổ thông. Điều này được lý rằng, nam giới có nhiều lợi thế để tiếp cận và nâng cao trình độ học vấn của mình hơn so với nữ giới. Đáng chú ý là điều này vẫn đúng đối với những cộng đồng còn chịu ảnh hưởng của tư tưởng mẫu hệ như người Chăm.

Bảng 4. Người DTTS từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được và Người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)

Học vấn		Chung 53 DTTS			Người Chăm		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Người DTTS từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được	Dưới tiểu học	25,6	20,4	30,8	28,4	23,9	32,7
	Tiểu học	26,1	27,4	24,8	28,7	30,7	26,8
	Trung học cơ sở	28,1	30,5	25,5	22,0	23,8	20,4
	Trung học phổ thông	11,1	12,1	10,2	9,9	10,3	9,6
	Sơ cấp	1,6	2,0	1,3	1,2	1,3	1,0
	Trung cấp	2,5	2,8	2,3	2,7	2,6	2,7
	Cao đẳng	1,7	1,4	1,9	2,9	2,5	3,2
	Đại học trở lên	3,3	3,3	3,3	4,2	4,9	3,6
Người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông		80,9	86,7	75,1	80,8	86,7	75,4

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2020)

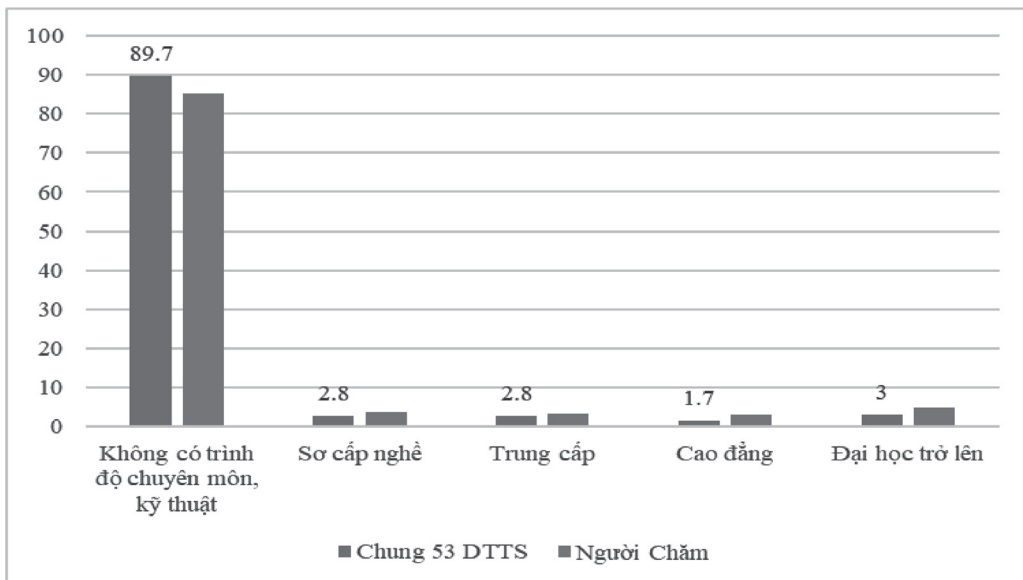
2.5. Về lao động - việc làm

Hình 2 cho thấy, tỷ lệ người lao động có trình độ ở người Chăm cao hơn so với bình quân các DTTS. Theo đó, tỷ lệ người có việc làm từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo của người Chăm là 14,8% cao hơn 4,5% so với bình quân của các DTTS. Ở các trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên, tỷ lệ này ở người Chăm cao hơn hẳn so với mức bình quân các DTTS. Cụ thể, tỷ lệ được đào tạo sơ cấp nghề là 3,6% ở người Chăm và 2,8% ở 53 DTTS; 3,3% được đào tạo trung cấp nghề ở người Chăm so với 2,8% ở 53 DTTS; 3% người lao động Chăm có trình độ cao đẳng so với 1,7% ở 53 DTTS và 4,9% người lao động Chăm có trình độ đại học so với 3% ở 53 DTTS.

Xét theo lĩnh vực nghề nghiệp, mặc dù chủ yếu người Chăm vẫn làm việc trong lĩnh vực lao động giản đơn nhưng so với 53 DTTS thì tỷ lệ này ở người lao động Chăm thấp hơn hẳn (50% ở người Chăm so với 69,6% ở bình quân 53 DTTS). Xét theo khu vực kinh tế, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn là lĩnh vực chủ yếu của người lao động Chăm, chiếm 49,7% tổng số lao động. Lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và lĩnh vực dịch vụ chiếm tỷ lệ tương đương nhau, 25,8% và 24,5%. Tuy nhiên, đặt trong tương quan so sánh với các DTTS thì tỷ lệ lao động người Chăm trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thấp hơn hẳn so với tỷ lệ này ở bình quân 53 DTTS (tương ứng là 49,7% so với 73,3%). Trong khi đó, tỷ lệ lao động Chăm ở hai lĩnh vực còn lại cao hơn hẳn so với mức bình quân của 53 DTTS. Trên thực tế, người Chăm tỏ ra thích ứng khá tốt với nền kinh tế thị trường (Võ Thị Mỹ, 2012) và có xu hướng năng động trong quá

trình tìm kiếm cơ hội cải thiện kinh tế hộ gia đình thông qua các công việc phi nông nghiệp như buôn bán, kinh doanh, cũng như tìm kiếm các cơ hội làm việc ở ngoài cộng đồng mình.

Hình 2. Tỷ lệ lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn của 53 DTTS và người Chăm (%)



(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2020)

Kết quả điều tra cũng cho thấy, tỷ lệ thất nghiệp ở nam giới Chăm thấp hơn hẳn so với nữ giới (2,98% so với 4,73%), trong khi tỷ lệ này ở 53 DTTS không có sự khác biệt đáng kể giữa 2 giới (1,38% nam giới thất nghiệp so với 1,43% nữ giới thất nghiệp). Nói cách khác, nam giới có ưu thế hơn nữ giới trong tiếp cận việc làm ở cộng đồng người Chăm, mặc đây là tộc người theo truyền thống mẫu hệ.

Bảng 5. Thực trạng lao động – việc làm của 53 DTTS và dân tộc Chăm (%)

Thực trạng lao động – việc làm		Chung 53 DTTS	Người Chăm
Tỷ lệ lao động có việc làm của người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên theo nghề nghiệp	Nhà Lãnh đạo	0,5	0,2
	Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	2,0	4,2
	Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1,3	3,3
	Nhân viên	0,5	0,9
	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	5,3	10,8
	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	9,9	12,7
	Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	6,6	8,8
	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	5,3	9,2
	Nghề giản đơn	69,6	50,0
Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên có việc làm theo khu vực kinh tế	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	73,3	49,7
	Công nghiệp và xây dựng	14,8	25,8
	Dịch vụ	11,9	24,5
Tỷ lệ thất nghiệp của người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên		1,4	3,79

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2020)

Chăn nuôi gia súc, gia cầm là đặc trưng sinh kế quan trọng của cộng đồng người Chăm. Kết quả điều tra ở bảng 6 cho thấy, người Chăm chỉ tập trung chủ yếu vào chăn nuôi bò, dê và cừu. Lợn, trâu là loài gia súc phổ biến nhưng ít được nuôi ở đồng bào người Chăm. Người Chăm ở Ninh Thuận có tỷ lệ chăn nuôi gia súc cao nhất (chiếm 47,3% số hộ người Chăm có chăn nuôi gia súc trên cả nước), tiếp đến là người Chăm ở Phú Yên (chiếm 19,4%) và người Chăm ở Bình Thuận (14,6%). Do đặc điểm về tự nhiên, khí hậu, thổ nhưỡng của địa bàn cư trú phù hợp với chăn nuôi cừu, dê, bò nên tỷ lệ nuôi những loại gia súc này ở đồng bào người Chăm cao hơn hẳn so với những DTTS khác. Ngoài ra, người Chăm theo đạo Bà la môn kiêng không ăn thịt bò (nhưng vẫn dùng sản phẩm từ sữa bò), nên việc nuôi bò, dê và cừu là nhằm phục vụ nhu cầu của cộng đồng.

Đặc biệt, hình thức nuôi, nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm nhà của người Chăm chiếm tỉ lệ nhỏ (16,5%) và thấp hơn hẳn so với các DTTS nói chung (24,1%). Điều này phản ánh thực tế rằng, tỷ lệ hộ gia đình người Chăm hiện nay sinh sống trong nhà sàn còn rất ít (bảng 9), chủ yếu ở vùng người Chăm An Giang, song nghề nghiệp chính của người Chăm ở đây vẫn là buôn bán, chài lưới nên tỷ lệ người Chăm còn nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm nhà thấp hơn hẳn.

Bảng 6. Số lượng gia súc bình quân chia theo hộ gia đình; việc nuôi nhốt gia súc dưới gầm nhà

Nội dung		Chung 53 DTTS	Người Chăm
Số lượng gia súc bình quân một hộ (con/ hộ)	Trâu	0.4	0.05
	Bò	0.5	0.8
	Dê	0.2	0.3
	Cừu	0.01	0.4
	Lợn	0.9	0.2
Tỷ lệ hộ có nuôi, nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm nhà (%)		24,1	16,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2020)

2.6. Về sức khỏe

Bảng 7 cho thấy, tuổi thọ bình quân của người Chăm vào khoảng 72,1 tuổi, cao hơn so với mức bình quân của các DTTS (70,7 tuổi). Trong đó, phụ nữ Chăm có tuổi thọ cao hơn hẳn so với nam giới. Tỷ suất chết thô ở người Chăm vào khoảng 6,15 người chết/ 1.000 dân, thấp hơn mức 7,65 người chết/ 1.000 dân ở các DTTS. Đồng thời, tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi ở người Chăm cũng thấp hơn hẳn so với mức bình quân 53 DTTS (tương ứng là 18,13 và 22,13).

Bảng 7. Tuổi thọ bình quân, tỷ suất chết thô và tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi

Vấn đề sức khỏe	Chung 53 DTTS	Người Chăm		
		Chung	Nam	Nữ
Tuổi thọ bình quân	70,7	72,1	69,4	74,9
Tỷ suất chết thô (người chết/1000 dân)	7,65	6,14	-	-
Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (người chết/1000 trẻ)	22,13	18,13	20,43	15,72

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2020)

Bảng 8 cho thấy, tỷ suất sinh thô của người Chăm là 21,28 trẻ sinh sống/ 1.000 dân, cao hơn đáng kể so với tỷ suất sinh của chung 53 DTTS (18,05 trẻ sinh sống/ 1.000 dân). Cùng với đó, tỷ lệ phụ nữ Chăm đến cơ sở y tế để sinh đẻ cũng cao hơn hẳn so với chị em phụ nữ ở các dân tộc thiểu số khác (98,6% so với 86,4%). Ngoài ra, tổng tỷ suất sinh (TFR) ở người Chăm cao hơn hẳn so với các DTTS. Đáng lưu ý, tình trạng sử dụng biện pháp tránh thai của người Chăm chỉ đạt 66,7% số phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ, thấp hơn mức bình quân chung của các DTTS.

Bảng 8. Ước lượng Tổng tỷ suất sinh (TFR) và Tỷ suất sinh thô (CBR) tính cho phụ nữ các dân tộc thiểu số từ 15 – 49 tuổi

Vấn đề sức khỏe		Chung 53 DTTS	Người Chăm
CBR (Trẻ sinh sống/ 1000 dân)		18,05	21,28
TFR (Số con/ phụ nữ)		2,35	2,53
Tình trạng có sử dụng biện pháp tránh thai (%)		68,9	66,7
Tình trạng đến cơ sở y tế sinh đẻ (%)	Cơ sở y tế	86,4	98,6
	Tại nhà mình, có cán bộ chuyên môn đỡ	3,9	0,3
	Tại nhà mình, không có cán bộ chuyên môn đỡ	9,5	0,8
	Khác	0,2	0,4

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2020)

2.7. Về giữ gìn truyền thống văn hóa Chăm

Bảng 9 cho thấy, tỷ lệ người Chăm nói riêng và người DTTS ở Việt Nam nói chung hiện nay còn giữ gìn tiếng dân tộc của mình chiếm tỷ lệ khá cao (97,2% ở người Chăm so với 90,2% ở người DTTS nói chung). Tuy nhiên, tỷ lệ người DTTS nói được tiếng nói của dân tộc mình đang có xu hướng giảm dần khi so sánh dữ liệu từ cuộc *Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015*. Đồng thời, tỷ lệ biết đọc, biết viết chữ của dân tộc mình cũng chiếm tỷ lệ nhỏ với 18,7% ở người Chăm và 15,9% ở người DTTS nói chung. Ngoài ra, tỷ lệ người Chăm biết bài hát, điệu múa truyền thống của dân tộc mình chiếm tỷ lệ cao hơn hẳn so với các DTTS khác. Điều này cho thấy, người Chăm rất quan tâm đến giữ gìn văn hóa truyền thống của tộc người mình (Bùi Minh Đạo, 2012).

Tuy nhiên, số hộ người Chăm còn sinh sống trong nhà ở truyền thống của dân tộc chiếm tỷ lệ nhỏ và thấp hơn nhiều so với hộ gia đình thuộc các DTTS khác (7,3% so với 26,2%). Thực tế cho thấy, người Chăm Ninh Thuận, Bình Thuận hầu hết không còn sinh sống ở nhà sàn thấp truyền thống; tương tự người Chăm Nam Bộ không còn sinh sống ở nhà sàn cao truyền thống; có những nơi không còn nhà sàn nào, dấu tích nhà sàn còn lại chỉ là những cột to được tái sử dụng trong những căn nhà gạch mái tôn (Nguyễn Việt Cường, 2012).

Bảng 9. Việc giữ gìn truyền thống văn hóa dân tộc (%)

Về việc giữ gìn truyền thống văn hóa dân tộc	Chung 53 DTTS	Người Chăm
Có nói được tiếng dân tộc	90,2	97,2
Người DTTS từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ dân tộc mình	15,9	18,7
Biết sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân tộc	5,2	4,9
Biết hát bài hát truyền thống của dân tộc	12,8	23,6

Biết múa điệu múa truyền thống của dân tộc		12,4	24,8
Hộ có nhà ở truyền thống của dân tộc mình	Nhà truyền thống của dân tộc	26,2	7,3
	Không phải nhà truyền thống của dân tộc	70,4	92,0
	Dân tộc không có nhà truyền thống	3,3	0,2
	Khác	0,1	0,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2020)

2.8. Về tôn giáo của người Chăm

Bảng 10 cho thấy, người Chăm là dân tộc có tỷ lệ theo tôn giáo rất cao, gấp 4,5 lần so với bình quân các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Người Chăm ở Việt Nam chủ yếu theo Hồi giáo⁽¹⁾ và đạo Bà La Môn (chiếm tới 98,4% số người Chăm có tôn giáo). Hai tôn giáo này có sự ảnh hưởng, chi phối đến mọi mặt trong đời sống của cộng đồng này, tạo nên cộng đồng dân tộc – tôn giáo gắn bó hết sức chặt chẽ. Đây cũng là dân tộc có tỷ lệ người theo Hồi giáo và đạo Bà La Môn cao nhất với 57,5% số người Chăm có tôn giáo theo Hồi giáo và 40,9% theo đạo Bà La Môn so với 4,2% và 3% số người DTTS có tôn giáo theo hai tôn giáo này. Ngoài ra, người Chăm còn theo Phật giáo, Công giáo, đạo Tin Lành và đạo Bah'ai song với tỷ lệ rất nhỏ.

Bảng 10. Tình trạng tôn giáo của các dân tộc thiểu số và người Chăm (%)

Tình trạng tôn giáo	Chung 53 DTTS	Người Chăm
Tỷ lệ người theo tôn giáo	17,0	76,4
Phật giáo	28,2	0,2
Công giáo	23,6	0,5
Tin Lành	40,3	0,4
Cao Đài	0,2	-
Phật giáo Hòa Hảo	-	-
Hồi giáo	4,2	57,5
Bah'ai	-	0,6
Tịch độ cư sĩ Phật hội Việt Nam Phật hội Việt Nam	-	-
Tứ ân hiếu nghĩa	-	0
Bà La Môn	3,0	40,9
Cơ đốc Phục lâm	0,4	0

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2020)

3. Kết luận

Sử dụng bộ dữ liệu từ cuộc Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 và một số dữ liệu từ cuộc Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019, bài viết tập trung phân tích thực trạng đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của cộng đồng người Chăm ở Việt Nam hiện nay, trên các chiều cạnh: Nhà ở, hôn nhân, học vấn, đời sống kinh tế, lao động - việc làm, chăm sóc sức khỏe, việc giữ gìn truyền thống văn hóa và tôn giáo. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tộc người Chăm có sự phát triển khá đáng kể về đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội và y tế so với mặt bằng chung của 53 DTTS ở Việt Nam. Đặc biệt, người Chăm

có tỷ lệ theo tôn giáo khá cao. Theo đó, yếu tố tôn giáo hiện diện và chi phối rất lớn đến đời sống tinh thần và vật chất của cộng đồng, gắn bó chặt chẽ với quá trình hình thành và phát triển truyền thống văn hóa của tộc người.

Chú thích:

(1) Theo *Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*, khái niệm “Hồi giáo” được dùng để chỉ chung cho cả hai tôn giáo là đạo Bàni và Islam giáo.

Tài liệu tham khảo

Phan Quốc Anh. (2004). Tôn giáo của người Chăm ở Ninh Thuận. *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, số 8.

Phan Quốc Anh. (2017). *Giáo trình Văn hóa Chăm*. Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh.

Phan Xuân Biên, Phan An, Phan Văn Dớp. (1991). *Văn hóa Chăm*. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội.

Nguyễn Việt Cường. (2012). “Góp phần tìm hiểu văn hóa vật chất của người Chăm Tây Ninh”. In trong *Một số vấn đề về dân tộc và tôn giáo ở Nam Bộ trong phát triển*. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội.

Phan Văn Dớp, Phan Quốc Anh, Nguyễn Thị Thu. (2007). *Văn hóa phi vật thể của người Chăm Ninh Thuận*. Nxb Nông nghiệp. Hà Nội.

Bùi Minh Đạo. (2012). *Thực trạng phát triển các dân tộc Trung Bộ và một số vấn đề đặt ra*. NXB Từ điển Bách khoa.

Vũ Ngọc Hà. (2016). *Nhu cầu tinh thần của thanh niên các dân tộc thiểu số vùng Tây Nam Bộ - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*. Nxb Khoa học xã hội.

Phú Văn Hân. (2004). “Islam giáo và các nghi lễ tập quán của người Chăm ở Nam Bộ”. *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, số 6.

Phú Văn Hân (2019). *Đặc trưng văn hóa người Chăm ở Nam Bộ*. NXB Khoa học xã hội.

Tạ Long (2008). “Tương đồng và biệt lập giữa các cộng đồng tôn giáo ở người Chăm thuộc hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận”. *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*. Số 5.

Võ Thị Mỹ (2012). “Tổ chức cư trú và nghề nghiệp trong phát triển hiện nay của người Chăm ở Nam Bộ”. In trong *Một số vấn đề về dân tộc và tôn giáo ở Nam Bộ trong phát triển*. NXB Khoa học xã hội.

Tổng cục Thống kê. (2020). *Kết quả toàn bộ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019*, NXB Thống kê.

UNICEF Việt Nam, UNFPA Việt Nam. (2018). *Chấm dứt kết hôn trẻ em, trao quyền cho trẻ em gái - Hiểu rõ thực trạng kết hôn trẻ em tại Việt Nam*. Lưu hành nội bộ.

Ủy ban Dân tộc, Irish Aid, UNDP. (2017). *Tổng quan thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số*. Lưu hành nội bộ.

Tổng cục Thống kê. (2020). *Kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*. Nxb Thống kê.